

Bản án số: 26/2018/HSPT
Ngày 03 tháng 5 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Anh Tuấn

Bà Trần Ngọc Như

- Thư ký phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt - cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Quan Tuấn Nghĩa, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 04/2018/HSPT ngày 16 tháng 01 năm 2018 do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, kháng cáo của bị cáo Phạm Thanh D, kháng cáo của bị hại Nguyễn Thanh H và Lê Thị L đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2017/HSST ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị: Phạm Thanh D, sinh năm: 1955; (Tên gọi khác: Năm D); nơi cư trú: Ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 3/12; con ông Phạm Văn G, sinh năm 1929 và bà Trương Thị T, sinh năm 1931 (đã chết); có vợ tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; tiền sự, tiền án: không; bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã và tạm giam từ ngày 24/8/2017 đến ngày 29/9/2017 cho tại ngoại (*vắng mặt*).

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thanh D:

1. Ông Cao Thế L là luật sư, Công ty Luật TNHH K - thuộc đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (*vắng mặt*).

2. Ông Huỳnh Phước H - Là Luật sư của Công ty luật TNHH H và Cộng Sự thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (*vắng mặt*).

3. Ông Đào Kim L - Là Luật sư của Công ty luật TNHH A thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (*vắng mặt*).

4. Ông Nguyễn Đình Thái H - Là Luật sư Văn phòng luật sư T thuộc đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng (*vắng mặt*).

5. Ông Nguyễn Đình T - Là luật sư Văn phòng luật sư K thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (*vắng mặt*).

Những bị hại có kháng cáo, có liên quan đến kháng cáo:

1/ Bà Lê Thị L, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (*có mặt*).

2/ Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (*có mặt*).

3/ Ông Đặng Xuân T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số K, đường N, Khóm X, Phường Y, thành phố C, tỉnh Cà Mau (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lợi dụng có mối quan hệ quen biết nhiều người công tác trong các cơ quan, tổ chức. Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2013 đến tháng 4/2015, Phạm Thanh D đã đưa ra nhiều thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của nhiều người, cụ thể:

Trường hợp thứ nhất:

Do có mối quan hệ quen biết với Đặng Văn T, vào ngày 05 tháng 12 năm 2014, Lê Thị L, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thanh H cùng với Đặng Văn T đến nhà Phạm Thanh D tại ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, nhờ Phạm Thanh D lo lót cho người có thẩm quyền để Nguyễn Thanh H con của Lê Thị L được vào lại biên chế ngành Công an tỉnh Bạc Liêu. Khi đến, Phạm Thanh D giới thiệu với Lê Thị L, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thanh H là Phạm Thanh D có quen biết với Nguyễn Chi L và Ngô Thành T - Ban giám đốc Công an tỉnh Bạc Liêu. Phạm Thanh D hứa hẹn sẽ lo lót cho Nguyễn Thanh H vào lại biên chế ngành Công an, nhưng với điều kiện phải có tiền và phải trả tiền hoa hồng cho Phạm Thanh D, Lê Thị L đồng ý.

Vào ngày 06/12/2014, Phạm Thanh D liên hệ với Nguyễn Thanh H qua điện thoại yêu cầu Lê Thị L mang tiền đến nhà Đặng Văn T giao cho Phạm Thanh D để Phạm Thanh D đi lo lót cho Nguyễn Chi L và Ngô Thành T công tác tại Công an tỉnh Bạc Liêu. Lê Thị L và Nguyễn Thanh H mang số tiền 30.000.000 đồng đến nhà Đặng Văn T gặp Phạm Thanh D, Phạm Thanh D ra điều kiện với Lê Thị L và Nguyễn Thanh H muốn có quyết định vào lại biên chế ngành Công an phải đưa cho Phạm Thanh D 170.000.000 đồng để Phạm Thanh

D lo lót cho Nguyễn Chi L và Ngô Thành T và cho Phạm Thanh D 20.000.000 đồng, tiền hoa hồng. Lê Thị L đồng ý đưa trước cho Phạm Thanh D 100.000.000 đồng. Sau đó, Lê Thị L hỏi mượn Nguyễn Thị D vợ Đặng Văn T 20.000.000 đồng đưa cho Phạm Thanh D 50.000.000 đồng và hẹn buổi chiều cùng ngày sẽ giao thêm cho Phạm Thanh D 50.000.000 đồng nhưng yêu cầu Phạm Thanh D phải làm biên nhận cho Lê Thị L. Phạm Thanh D đồng ý viết giấy biên nhận nhưng nội dung biên nhận Phạm Thanh D yêu cầu ghi Phạm Thanh D có hỏi vay của Lê Thị L số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 0,3%/ tháng và hẹn đến ngày 30/02/2015 sẽ trả đủ gốc lẫn lãi cho Lê Thị L. Khi thỏa thuận, trao đổi Nguyễn Thanh H có ghi âm trên thẻ nhớ điện thoại di động.

Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, Nguyễn Thanh H điều khiển xe chở Phạm Thanh D đến thành phố B, tỉnh Bạc Liêu gặp Ngô Thành T để lo lót. Khi đến nhà Ngô Thành T, Nguyễn Thanh H ở ngoài, Phạm Thanh D vào nhà Ngô Thành T. Khoảng 30 phút sau, Phạm Thanh D quay ra cùng về với Nguyễn Thanh H. Trên đường về, Nguyễn Thanh H tin tưởng Phạm Thanh D lo cho mình được trở lại ngành Công an nên mới giao tiếp cho Phạm Thanh D số tiền 50.000.000 đồng như đã thỏa thuận. Khoảng 15 ngày sau khi nhận 100.000.000 đồng của Lê Thị L, Phạm Thanh D yêu cầu đưa trước tiền hoa hồng, Lê Thị L tiếp tục đưa cho Phạm Thanh D số tiền 5.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của Lê Thị L, Phạm Thanh D chi xài cá nhân hết. Lê Thị L và Nguyễn Thanh H nhiều lần liên hệ với Phạm Thanh D để biết khi nào Nguyễn Thanh H có quyết định vào lại biên chế ngành Công an, việc nói chuyện Nguyễn Thanh H có ghi âm trên thẻ nhớ điện thoại di động. Sau đó, Phạm Thanh D thừa nhận không lo lót để cho Nguyễn Thanh H vào lại biên chế ngành Công an được nên vào ngày 06/4/2015 Phạm Thanh D viết giấy nợ 105.000.000 đồng, với nội dung số tiền Lê Thị L giao cho Phạm Thanh D lo cho Nguyễn Văn H vào lại biên chế ngành Công an nhưng không được nên hẹn ngày 18/4/2015 trả lại tiền cho Lê Thị L.

Đến ngày 14/5/2015, Lê Thị L tố giác Phạm Thanh D về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền.

Trường hợp thứ hai:

Lợi dụng mối quan hệ quen biết trong việc vận chuyển vật liệu xây dựng thi công các công trình lộ Nông thôn mới năm 2013 trên địa bàn huyện P. Phạm Thanh D hứa sẽ giới thiệu cho Đặng Xuân T, Giám đốc công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng T trúng thầu thi công, công trình lộ bê tông dài 07 km tại xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu với điều kiện Đặng Xuân T phải đưa cho Phạm

Thanh D 300.000.000 đồng để lo lót cho chủ đầu tư là Nguyễn Hoàng V, Bí thư xã V, huyện H. Do tin tưởng Phạm Thanh D sẽ lo lót được cho Đặng Xuân T nhận được công trình thi công, Đặng Xuân T đồng ý.

Vào ngày 03/4/2013 tại nhà Huỳnh Thanh Q, trú Phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau, Đặng Xuân T mượn tiền của Huỳnh Thanh Q giao cho Phạm Thanh D 60.000.000 đồng. Đến ngày 04/4/2013 Phạm Thanh D dẫn Đặng Xuân T, Huỳnh Thanh Q và Mạc Thành H đến xã V, huyện H để xem mặt bằng. Khi đến huyện H, tại một quán cà phê thuộc ấp V, xã V, Đặng Xuân T giao tiếp cho Phạm Thanh D 240.000.000 đồng. Phạm Thanh D nói với Đặng Xuân T, Huỳnh Thanh Q và Mạc Thành H ở ngoài đợi, để Phạm Thanh D mang tiền đưa Nguyễn Hoàng V chủ đầu tư. Khoảng 30 phút sau, Phạm Thanh D quay lại nói đã giao tiền cho Nguyễn Hoàng V xong rồi và nói một tuần sau sẽ có hợp đồng xây dựng cho Đặng Xuân T. Sau khi nhận của Đặng Xuân T tổng số tiền 300.000.000 đồng, Phạm Thanh D không giao cho Nguyễn Hoàng V mà đã chi xài cá nhân hết. Đặng Xuân T nhiều lần liên hệ với Phạm Thanh D (Đặng Xuân T có ghi âm lại khi liên hệ với Phạm Thanh D) để lấy lại tiền nhưng Phạm Thanh D cho rằng đây là khoản tiền Đặng Xuân T thiếu Phạm Thanh D.

Đến ngày 07/3/2016, Đặng Xuân T tố giác Phạm Thanh D về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2017/HSST ngày 08/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

1/ Tuyên bố bị cáo Phạm Thanh D (Năm D), phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2/ Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Thanh D mức án 08 (tám) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án nhưng được đối trừ thời gian tạm giam từ ngày 24/8/2017 đến ngày 29/9/2017.

3/ Về trách nhiệm dân sự, áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự: Buộc bị cáo Phạm Thanh D có nghĩa vụ hoàn trả cho Đặng Xuân T số tiền 300.000.000 đồng, hoàn trả cho Lê Thị L 5.000.000 đồng.

4/ Số tiền bị cáo nhận của Lê Thị L và Nguyễn Thanh H là 100.000.000 đồng sẽ được giải quyết trong một vụ án dân sự khi bà L, anh H có yêu cầu.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, phần án phí và quyền kháng cáo của bị cáo, bị hại tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/12/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện P kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 33/2017/HSST ngày 08/12/2017 của TAND huyện P về trách nhiệm hình sự đối với tài sản chiếm đoạt và về áp dụng điều luật, áp dụng hình phạt đối với bị cáo Phạm Thanh D. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị cáo D phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 100.000.000 đồng đã chiếm đoạt của bị hại Lê Thị L; không áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự; tăng hình phạt đối với bị cáo D (Quyết định kháng nghị số 01 ngày 21/12/2017).

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu rút một phần kháng nghị đối với nội dung tăng hình phạt đối với bị cáo và không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, giữ nguyên nội dung kháng nghị sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị cáo D phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 100.000.000 đồng đã chiếm đoạt của bị hại Lê Thị L.

Ngày 18/12/2017, bị cáo Phạm Thanh D kháng cáo cho rằng bị cáo hoàn toàn vô tội và yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội.

Ngày 25/12/2017, các bị hại Lê Thị L và Nguyễn Thanh H kháng cáo yêu cầu bị cáo D phải trả số tiền 100.000.000 đồng vì cho rằng đây là tiền bị cáo D nhận để lo lót cho H vào Công an và đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại Lê Thị L và Nguyễn Thanh H rút một phần kháng cáo về việc tăng hình phạt đối với bị cáo, giữ nguyên nội dung kháng cáo buộc bị cáo D phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 100.000.000 đồng đã chiếm đoạt của bị hại Lê Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đề nghị: Đủ chứng cứ chứng minh bị cáo D có hành vi lừa đảo đối với bị hại Lê Thị L và Nguyễn Thanh H để chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng nên đề nghị buộc bị cáo D phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 100.000.000 đồng đã chiếm đoạt của bị hại Lê Thị L. Riêng việc Tòa sơ thẩm áp dụng tình tiết bị cáo thành thật khai báo theo điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 là đúng quy định và quyết định hình phạt đối với bị cáo D 08 năm tù là phù hợp với mức hình phạt theo đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm, do đó, đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bạc Liêu rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P về việc tăng hình phạt và không áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với bị cáo D. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của các bị hại, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thanh D, áp dụng khoản 3 Điều 342 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2017/HSST ngày 08/12/2017 của TAND huyện P, tỉnh Bạc Liêu buộc bị cáo

D phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 100.000.000 đồng đã chiếm đoạt của bị hại Lê Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thanh D vắng mặt, theo Đơn đề nghị hoãn phiên tòa đề ngày 02/5/2018 bị cáo được Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh mời làm việc vào lúc 09 giờ ngày 04/5/2018, xét thấy, ngày giờ mời làm việc không cùng thời gian Tòa án cấp phúc thẩm xét xử đối với bị cáo nên không phải là lý do chính đáng, căn cứ điểm d khoản 2 Điều 290 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo Phạm Thanh D. Đối với những người bào chữa cho bị cáo D đều đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng đến thời gian quy định đã vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 1 Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án xét xử vắng mặt người bào chữa.

[2] Trong suốt quá trình điều tra và tại các phiên tòa, bị cáo D thừa nhận có sự việc nhận của Lê Thị L và Nguyễn Thanh H số tiền 100.000.000 đồng nhưng đây chỉ là số tiền vay theo đúng nội dung của Biên nhận ngày 06/12/2014 (BL 29). Qua xem xét nội dung Biên nhận ngày 06/12/2014 thể hiện bị cáo D hỏi vay vốn của bà Lê Thị L số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 0,3% trên tháng, thời hạn vay đến ngày 30/2/2015 sẽ trả gốc lẫn lãi. Quá trình điều tra, chính bị cáo D thừa nhận toàn bộ nội dung Biên nhận ngày 06/12/2014 do bị cáo D đọc hướng dẫn cho Nguyễn Thanh H ghi (Biên bản đối chất ngày 27/01/2016 – BL 174-175).

[3] Người có mặt chứng kiến sự việc thỏa thuận, ghi Biên nhận ngày 06/12/2014 và có cùng ký tên vào Biên nhận là ông Đặng Văn T. Ông Đặng Văn T cũng chính là người đã giới thiệu và dẫn bà L, anh H đến gặp bị cáo D để các bên trao đổi vấn đề xin cho anh H vào lại biên chế ngành công an. Tại các lời khai của ông Đặng Văn T (các BL 140-147; 438) thống nhất khai nhận bà L đưa tiền cho bị cáo D chỉ một mục đích nhờ D lo lót cho người có chức vụ, quyền hạn để H vào biên chế ngành công an. Lời khai của bà Nguyễn Thị D, vợ của ông Đặng Văn T (BL 132-139; 441) thống nhất khai nhận sự việc bị cáo D, bà L thỏa thuận giao nhận tiền ngày 06/12/2014 tại nhà của ông Đặng Văn T và bà D với mục đích nhờ bị cáo D lo lót cho người có chức vụ, quyền hạn để anh H vào biên chế ngành công an.

[4] Các lời khai của ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị D phù hợp với các lời khai của bà Lê Thị L, anh Nguyễn Thanh H về mục đích của việc bà L đưa tiền

cho bị cáo D nhằm nhờ bị cáo D lo lót cho người có chức vụ, quyền hạn để anh H vào biên chế ngành công an. Các lời khai này còn phù hợp nội dung Giấy nợ ngày 06/4/2015 có chữ ký của bị cáo Phạm Thanh D thể hiện bà Lê Thị L có lên nhà bị cáo D lấy tiền lại với số tiền 105.000.000 đồng mà bữa hôm vào ngày 06/12/2014 bà L có giao số tiền trên để giúp cho con bà (Nguyễn Thanh H) vào ngành (biên chế) lại. Như vậy, đủ căn cứ chứng minh việc bà L và anh H giao số tiền 100.000.000 đồng cho bị cáo D vào ngày 06/12/2014 là tiền nhờ D lo lót cho người có chức vụ, quyền hạn để H vào biên chế ngành công an. Đối với số tiền 5.000.000 đồng bà L đưa cho bị cáo D, tuy không có biên nhận nhưng bị cáo D thừa nhận có nhận số tiền này, việc bị cáo cho rằng đã chi phí mua quà và làm chi phí tàu xe, đi lại để lo cho H là không có căn cứ, số tiền này đã được ghi nhận tại Giấy nợ ngày 06/4/2015 nên đây cũng là số tiền bà L nhờ bị cáo D lo lót cho người có chức vụ, quyền hạn để H vào biên chế ngành công an.

[5] Trên thực tế, bị cáo D có dẫn anh H lên Bạc Liêu để gặp gỡ với người mà theo bị cáo khai là có thể giúp cho anh H được, tuy nhiên, bị cáo D không giới thiệu cho anh H trực tiếp gặp mặt mà chính bị cáo D gặp gỡ không có sự chứng kiến trực tiếp của anh H nên anh H không biết bị cáo D đã trao đổi với ai, trao đổi nội dung gì, toàn bộ sự việc anh H và bà L đều nghe bị cáo D nói lại. Xét thấy, tại các lời khai trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo D đều thừa nhận bị cáo không có thẩm quyền, khả năng để xin cho Nguyễn Thanh H vào biên chế Công an tỉnh Bạc Liêu nhưng vì mục đích vụ lợi bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối làm cho Lê Thị L, Nguyễn Thanh H tin tưởng bị cáo có khả năng xin cho Nguyễn Thanh H vào biên chế Công an tỉnh Bạc Liêu và giao tiền cho bị cáo, thỏa mãn dấu hiệu gian dối.

[6] Đối với hành vi chiếm đoạt tiền, sau khi bị cáo D đã nhận được số tiền 100.000.000 đồng và hứa đến ngày 30/2/2015 trả lại tiền theo Biên nhận ngày 06/12/2014 và tiếp tục hẹn đến ngày 18/4/2015 sẽ trả tiền theo Giấy nợ ngày 06/4/2015 nhưng sau ngày 18/4/2015 bị cáo D không thực hiện lời cam kết mà lần tránh bà L, anh H, thời điểm này bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt số tiền trên, thỏa mãn dấu hiệu chiếm đoạt tài sản.

[7] Hành vi gian dối của bị cáo Phạm Thanh D nhận và chiếm đoạt số tiền 105.000.000 đồng của bà L, anh H đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (Sửa đổi bổ sung năm 2009). Do đó, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm truy tố hành vi của bị cáo D nhận số tiền 105.000.000 đồng của bà L, anh H với tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật. Từ những phân tích trên, đủ căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của bà L, anh H về việc buộc bị cáo D phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 100.000.000 đồng đã chiếm đoạt của bị hại Lê Thị L.

[8] Tại phiên Tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị về việc tăng hình phạt đối với bị cáo D và không áp dụng tình tiết giảm nhẹ thành

thật khai báo theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 cho bị cáo D: xét thấy, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo D thừa nhận đã nhận các khoản tiền của bà L, anh H và ông Đặng Xuân T, đã trình bày trước cơ quan tiến hành tố tụng nhiều tình tiết liên quan trong vụ án, tuy bị cáo phủ nhận hành vi gian dối và chiếm đoạt tiền của các bị hại nhưng nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng nên vẫn phải áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 cho bị cáo là phù hợp. Đối với việc áp dụng hình phạt, cấp sơ thẩm đã cân nhắc mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, có đối chiếu áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định mức hình phạt phù hợp, mức hình phạt 08 năm tù là trong phạm vi đề nghị của Viện kiểm sát huyện P tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu là phù hợp. Căn cứ khoản 3 Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

[9] Đối với việc rút một phần kháng cáo của bị hại L và H về việc tăng hình phạt đối với bị cáo D: Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của các bị hại là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 3 Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ một phần kháng cáo của các bị hại L và H.

[10] Tuy nhiên cần lưu ý cấp sơ thẩm về việc áp dụng điều khoản quy định tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo D có tham gia cách mạng, đã được tặng thưởng Huân chương nên là người có công với cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết này theo khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 là chưa chính xác, cần sửa điều luật áp dụng theo ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[11] Đối với hành vi của bị cáo D nhận 300.000.000 đồng của ông Đặng Xuân T: Hội đồng xét xử nhận thấy, bị cáo D khẳng định có nhận số tiền 300.000.000 đồng của ông Đặng Xuân T theo các phiếu chi ngày 03/4/2013 và ngày 04/4/2013 (BL314, 315), thừa nhận các chữ ký của bị cáo trên hai phiếu chi. Tuy nhiên, bị cáo D cho rằng bị cáo có chở cát, đá cho ông Đặng Xuân T làm công trình lộ 2km ở xã P nhưng ông Đặng Xuân T chưa thanh toán hết nên số tiền 300.000.000 đồng bị cáo nhận từ ông Đặng Xuân T là tiền ông Đặng Xuân T trả nợ cho công trình này. Bị cáo D không thừa nhận hành vi lừa dối ông Đặng Xuân T về công trình lộ dài 7km ở xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

[12] Xét thấy, tại các lời khai của các ông bà Bùi Minh C (BL 390-391), Nguyễn Thị R (BL 392-393), Lưu Toàn E (BL 394-395), Tăng Hồng N (BL 398-399) là chủ các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng đều thống nhất khai không giao dịch mua bán cát, đá, vật liệu xây dựng số lượng lớn với bị cáo D;

không có nhận các khoản tiền mà bị cáo D cho rằng sau khi nhận 300.000.000 đồng của ông Đặng Xuân T đã đến trả nợ cho các chủ cửa hàng này. Ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 08/7/2016 (BL 385) bị cáo D thừa nhận không xuất trình được hóa đơn, chứng từ cũng như hợp đồng mua bán, vận chuyển cát đá với ông Đặng Xuân T với lý do đã làm mất, thất lạc ở đâu không biết. Những lời khai của các nhân chứng này phù hợp lời khai của ông Nguyễn Văn T (BL 335-336, 349-350) xác định không giao dịch mua vật liệu, cát, đá của bị cáo D mà chỉ thuê bị cáo D vận chuyển cát, đá và đã thanh toán xong các khoản tiền. Như vậy, đủ cơ sở chứng minh bị cáo D nhận số tiền 300.000.000 đồng không phải là tiền ông Đặng Xuân T trả nợ cho công trình 2km ở xã P như bị cáo D khai và từ khi nhận tiền đến nay bị cáo chưa trả cho bị hại dù bị hại nhiều lần đòi lại số tiền 300.000.000 đồng, thỏa mãn dấu hiệu chiếm đoạt.

[13] Xét thấy, khi bị cáo D nhận 300.000.000 đồng của ông Đặng Xuân T có các nhân chứng chứng kiến như bà Lâm Thị O (BL 333-334), ông Mạc Thành H (BL 337-338), ông Huỳnh Thanh Q (BL 339-342). Các ông Mạc Thành H và Huỳnh Thanh Q còn là những người trực tiếp cùng ông Đặng Xuân T đi theo bị cáo D để xem mặt bằng thi công công trình lộ dài 7km ở xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu theo sự chỉ đường của bị cáo D. Các lời khai của ông Mạc Thành H và ông Huỳnh Thanh Q hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của bị hại Đặng Xuân T về thời gian, địa điểm và phương thức, thủ đoạn bị cáo D chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng của ông Đặng Xuân T bằng những lời nói gian dối là có khả năng giúp ông Đặng Xuân T nhận thi công công trình lộ 7km ở xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu và bằng cách thức điện thoại liên lạc với người bị cáo cho rằng có thẩm quyền, kêu bị hại ngồi đợi bị cáo trực tiếp đi gặp người có thẩm quyền để đưa tiền cho họ, trong khi bị cáo thừa nhận hoàn toàn không có khả năng giúp ông Đặng Xuân T nhận thi công công trình, hành vi của bị cáo thỏa mãn dấu hiệu lừa dối.

[14] Hành vi gian dối của bị cáo Phạm Thanh D nhận và chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng của ông Đặng Xuân T đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (Sửa đổi bổ sung năm 2009). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo với tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật.

[15] Xét mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo, tuy tại cấp phúc thẩm đủ căn cứ chứng minh bị cáo D đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền của bị hại Lê Thị L tổng cộng là 105.000.000 đồng nhưng bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 và điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 nên mức hình phạt 08 năm tù cấp sơ thẩm đã tuyên là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát và các bị hại đã rút kháng nghị

và kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo nên cấp phúc thẩm không tăng hình phạt đối với bị cáo là phù hợp.

[16] Xét kháng cáo yêu cầu tuyên bố vô tội của bị cáo D, Hội đồng xét xử xét thấy, hành vi của bị cáo D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ thêm khoản tiền 100.000.000 đồng bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Lê Thị L và Nguyễn Thanh H, bà L và anh H xác định số tiền đưa cho bị cáo là của bà L, do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo D.

[17] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, do hành vi của bị cáo D chiếm đoạt 100.000.000 đồng của bà L thỏa mãn các dấu hiệu cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P và kháng cáo của các bị hại L và H về việc buộc bị cáo D phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 100.000.000 đồng đã chiếm đoạt của bị hại Lê Thị L, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo D; đình chỉ một phần kháng nghị và một phần kháng cáo đã rút tại phiên tòa. Các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[18] Về trách nhiệm dân sự: Đủ căn cứ chứng minh bị cáo D đã chiếm đoạt số tiền của ông Đặng Xuân T và bà L nên buộc bị cáo Phạm Thanh D có nghĩa vụ hoàn trả cho Đặng Xuân T số tiền 300.000.000 đồng, trả cho Lê Thị L số tiền 105.000.000 đồng là phù hợp.

[19] Về vật chứng: Đối với 02 thẻ nhớ và 01 USB (đã được niêm phong) do bà L, ông Đặng Xuân T giao nộp là chứng cứ quan trọng của vụ án nên lưu hồ sơ vụ án.

[20] Về án phí:

20.1. Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Phạm Thanh D phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo D có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các bị hại tổng số tiền là 405.000.000 đồng nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, bị cáo D phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 20.200.000 đồng.

20.2. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Phạm Thanh D không được chấp nhận kháng cáo nên phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Các bị hại Lê Thị L, Nguyễn Thanh H có kháng cáo được chấp nhận nên không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[21] Từ những phân tích trên, cần sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2017/HSST ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu; đình chỉ một phần kháng nghị và một phần kháng cáo mà Viện kiểm sát và các bị hại đã rút tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 342; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thanh D (Năm D); chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P; chấp nhận kháng cáo của các bị hại Lê Thị L và Nguyễn Thanh H.

Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P về việc tăng hình phạt đối với bị cáo và không áp dụng tình tiết theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Đình chỉ một phần kháng cáo của bà Lê Thị L và anh Nguyễn Thanh H về việc tăng hình phạt đối với bị cáo.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2017/HSST ngày 08/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Thanh D (Năm D) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Phạm Thanh D 08 (tám) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án nhưng được đối trừ thời gian tạm giam từ ngày 24/8/2017 đến ngày 29/9/2017.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Phạm Thanh D có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Đặng Xuân T số tiền 300.000.000 đồng, hoàn trả cho bà Lê Thị L 105.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên đây, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về vật chứng: Lưu hồ sơ vụ án đối với 02 thẻ nhớ và 01 USB (đã được niêm phong).

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Phạm Thanh D phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và phải nộp 20.200.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

- Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Phạm Thanh D phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Các bị hại Lê Thị L, Nguyễn Thanh H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện P;
- Cơ quan HS nghiệp vụ CA tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện P;
- CQĐT huyện P;
- THA huyện P (để thi hành);
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu: HS, THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Châu Minh Nguyệt